

PHỤ LỤC 1

ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG NĂM 2025 -ĐỢT 1

Thời gian, địa điểm bán hồ sơ đăng ký, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến ngày 21/09/2025.

+ Tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ): Từ 08h00' đến 16h00', ngày 22/09/2025 (Thứ 2).

Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: vào lúc 07h00 ngày 25/9/2025 (Thứ 5) tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ)

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
TỔNG CỘNG (A+B)		13.125,48				116.415.346.000	23.283.069.200		15.200.000	
A.	Các Khu dân cư do UBND thị xã (cũ) đầu tư	10.489,18				100.504.006.000	20.100.801.200		13.000.000	
I	Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An	130,40				1.721.280.000	344.256.000	52.000.000	200.000	Lô góc
I	Khu A - Lô số A18	130,40	Đường Ngõ Đức Dệ	30	13.200.000	1.721.280.000	344.256.000	52.000.000	200.000	Lô góc
II	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	8.290,10				78.031.800.000	15.606.360.000		10.200.000	
I	Khu LK07	5.574,60				53.182.560.000	10.636.512.000		7.100.000	
1.1	Lô số 12	150.00	Đường Tôn Thất Tùng nối dài	26	10.450.000	1.567.500.000	313.500.000	48.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.2	Lô số 13	150.00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.3	Lô số 14	150.00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.4	Lô số 15	150.00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	

NS



STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.5	Lô số 16	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.6	Lô số 17	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.7	Lô số 18	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.8	Lô số 19	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.9	Lô số 20	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.10	Lô số 21	150,00	//	//	10.450.000	1.567.500.000	313.500.000	48.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.11	Lô số 22	150,00	//	//	10.450.000	1.567.500.000	313.500.000	48.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.12	Lô số 23	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.13	Lô số 24	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.14	Lô số 25	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.15	Lô số 26	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.16	Lô số 27	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.17	Lô số 28	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.18	Lô số 29	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.19	Lô số 30	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.20	Lô số 31	150,00	//	//	10.450.000	1.567.500.000	313.500.000	48.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.21	Lô số 32	150,00	//	//	10.450.000	1.567.500.000	313.500.000	48.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.22	Lô số 33	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	
1.23	Lô số 34	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	285.000.000	43.000.000	200.000	



25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
2.4	Lô số 6	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	180.000.000	32.000.000	100.000	
2.5	Lô số 7	120,00	//	//	9.900.000	1.188.000.000	237.600.000	36.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.6	Lô số 8	120,00	//	//	9.900.000	1.188.000.000	237.600.000	36.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.7	Lô số 9	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	180.000.000	32.000.000	100.000	
2.8	Lô số 10	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	180.000.000	32.000.000	100.000	
2.9	Lô số 11	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	180.000.000	32.000.000	100.000	
2.10	Lô số 13	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	180.000.000	32.000.000	100.000	
2.11	Lô số 14	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	180.000.000	32.000.000	100.000	
2.12	Lô số 15	167,90	Đường QH DS13 và đường QH DS11	16 và 12,5	10.800.000	1.813.320.000	362.664.000	55.000.000	200.000	Lô góc
2.13	Lô số 16	167,60	Đường QH DS12	14	10.200.000	1.709.520.000	341.904.000	52.000.000	200.000	Lô góc
2.14	Lô số 17	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.15	Lô số 18	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.16	Lô số 19	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.17	Lô số 20	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.18	Lô số 21	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.19	Lô số 22	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
2.20	Lô số 23	120,00	//	//	9.350.000	1.122.000.000	224.400.000	34.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.21	Lô số 24	120,00	Đường QH DS12	16,5	9.570.000	1.148.400.000	229.680.000	35.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.22	Lô số 25	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.23	Lô số 26	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.24	Lô số 27	100,00	Đường QH DS12	16,5	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.25	Lô số 28	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
III	Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây	2.068,68				20.750.926.000	4.150.185.200		2.600.000	
1	Khu NOLK01	2.068,68				20.750.926.000	4.150.185.200		2.600.000	
1.1	Lô số 1	213,34	Đường Bắc - Nam số 03 (đường liên phường)	32	11.400.000	2.432.076.000	486.415.200	49.000.000	200.000	Lô góc
1.2	Lô số 2	188,72	//	//	9.500.000	1.792.840.000	358.568.000	54.000.000	200.000	
1.3	Lô số 3	186,33	//	//	9.500.000	1.770.135.000	354.027.000	54.000.000	200.000	
1.4	Lô số 4	183,94	//	//	9.500.000	1.747.430.000	349.486.000	53.000.000	200.000	
1.5	Lô số 5	181,55	//	//	9.500.000	1.724.725.000	344.945.000	52.000.000	200.000	
1.6	Lô số 6	179,05	//	//	11.400.000	2.041.170.000	408.234.000	41.000.000	200.000	Lô góc
1.7	Lô số 16	125,00	Đường N4A	32	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	

12

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.8	Lô số 17	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.9	Lô số 18	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.10	Lô số 19	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.11	Lô số 20	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.12	Lô số 21	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.13	Lô số 23	185,75	//	//	11.400.000	2.117.550.000	423.510.000	43.000.000	200.000	Lô góc
B	Các Khu, điểm dân cư do UBND xã, phường (cũ) chủ đầu tư	2.636,30				15.911.340.000	3.182.268.000		2.200.000	
I	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư (phường Nhơn Hưng cũ) (Khu B)	470,90				3.240.600.000	648.120.000		400.000	
1	Lô số 01	194,50	Đường QH N2 (Đường Hoàng Văn Thụ)	25	7.800.000	1.517.100.000	303.420.000	46.000.000	200.000	Lô góc
2	Lô số 05	130,20	//	//	6.500.000	846.300.000	169.260.000	30.000.000	100.000	
3	Lô số 06	146,20	Đường QH D8	25	6.000.000	877.200.000	175.440.000	31.000.000	100.000	
II	Khu dân cư khu vực Cẩm Văn (phường Nhơn Hưng cũ)	1.609,50				9.447.234.000	1.889.446.800		1.300.000	
I	Khu B	325,00				2.182.200.000	436.440.000		400.000	
1.1	Lô số 13	155,00	Đường Lê Lai và đường QH DS5	16	6.840.000	1.060.200.000	212.040.000	32.000.000	200.000	Lô góc

25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.2	Lô số 14	170,00	Đường QH DS5 và đường QH DS1	16 và 14	6.600.000	1.122.000.000	224.400.000	34.000.000	200.000	Lô góc
2	Khu C	384,80				1.731.600.000	346.320.000		200.000	
2.1	Lô số 4	198,40	Đường QH DS2	14	4.500.000	892.800.000	178.560.000	32.000.000	100.000	
2.2	Lô số 5	186,40	//	//	4.500.000	838.800.000	167.760.000	30.000.000	100.000	
3.	Khu E	179,00				1.116.960.000	223.392.000		200.000	
3.1	Lô số 08	179,00	Đường QH DS3 và đường QH DS5	16	6.240.000	1.116.960.000	223.392.000	34.000.000	200.000	Lô góc
4	Khu F	301,70				1.882.368.000	376.473.600		200.000	
4.1	Lô số 01	159,00	Đường Lê Lai	16	5.700.000	906.300.000	181.260.000	32.000.000	100.000	
4.2	Lô số 03	142,70	Đường Lê Lai và đường QH DS6	16 và 14	6.840.000	976.068.000	195.213.600	35.000.000	100.000	Lô góc
5	Khu G	419,00				2.534.106.000	506.821.200		300.000	
5.1	Lô số 01	148,80	Đường Lê Lai	16	5.700.000	848.160.000	169.632.000	30.000.000	100.000	
5.2	Lô số 02	142,30	//	//	5.700.000	811.110.000	162.222.000	29.000.000	100.000	
5.3	Lô số 03	127,90	Đường Lê Lai và đường QH DS6	16 và 14	6.840.000	874.836.000	174.967.200	31.000.000	100.000	Lô góc

2

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
III	Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, thôn Tân Dương, xã Nhơn An	224,40				1.400.256.000	280.051.200		200.000	
1	Khu A4 - Lô số 15	224,40	Đường QH số 03	12	6.240.000	1.400.256.000	280.051.200	43.000.000	200.000	Lô góc
IV	Điểm TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH41 tại xã Nhơn An	331,50				1.823.250.000	364.650.000		300.000	
1	Lô số 03	110,50	Đường QH DS1	8	5.500.000	607.750.000	121.550.000	22.000.000	100.000	
2	Lô số 04	110,50	//	//	5.500.000	607.750.000	121.550.000	22.000.000	100.000	
3	Lô số 05	110,50	//	//	5.500.000	607.750.000	121.550.000	22.000.000	100.000	

GIÀM ĐỐC



ĐÀO ĐỨC THỌ